

Số: 100/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán
ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 9

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Nam
Định năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn và
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2021:
21.445.017.111.277 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương được điều hành năm 2021:
19.626.914.879.150 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là: 19.618.885.658.156 đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 là: 8.029.220.994 đồng.

+ Kết dư ngân sách tỉnh: 4.544.352.602 đồng;

+ Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 1.511.244.578 đồng;

+ Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 1.973.623.814 đồng.

5. Xử lý kết dư ngân sách năm 2021:

a) Chuyển vào quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh: 2.272.176.301 đồng.

b) Ghi thu vào ngân sách địa phương năm 2022: 5.757.044.693 đồng.

Trong đó:

- Ghi thu vào ngân sách tỉnh: 2.272.176.301 đồng.
- Ghi thu vào ngân sách cấp huyện: 1.511.244.578 đồng;
- Ghi thu vào ngân sách cấp xã: 1.973.623.814 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01 đến Biểu số 09 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, chỉ đạo Sở Tài chính: Nghiên cứu, kịp thời thực hiện các kiến nghị của kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 661/TB-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2022, trong đó quan tâm việc khi tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách địa phương phải báo cáo rõ các nội dung, kiến nghị tăng thu, giảm chi ngân sách Nhà nước đã được thực hiện, tổng hợp trong quyết toán ngân sách địa phương và các nội dung số liệu sẽ được xử lý trong các năm sau theo quy định tại Điều 73 Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 705

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chỉnh



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.047.974.000.000	19.626.914.879.150	6.578.940.879.150	150%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.819.631.000.000	6.703.578.232.039	1.883.947.232.039	139%
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.438.000.000.000	6.232.885.178.462	1.794.885.178.462	140%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	381.631.000.000	470.693.053.577	89.062.053.577	123%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.208.643.000.000	8.513.711.226.636	305.068.226.636	104%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.854.734.000.000	6.854.734.000.000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.353.909.000.000	1.658.977.226.636	305.068.226.636	123%
III	Thu viện trợ				
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		20.032.722.100	20.032.722.100	
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	
VI	Thu kết dư		43.633.074.408	43.633.074.408	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.345.959.623.967	4.345.959.623.967	
VIII	Vay của ngân sách cấp tỉnh	19.700.000.000	-	-19.700.000.000	0%
B	TỔNG CHI NSDP	13.047.974.000.000	19.618.885.658.156	6.570.911.658.156	150%
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.689.202.000.000	13.856.604.334.563	1.167.402.334.563	109%
1	Chi đầu tư phát triển	4.156.997.000.000	5.906.548.659.855	1.749.551.659.855	142%
2	Chi thường xuyên	8.295.608.000.000	7.947.587.916.660	-348.020.083.340	96%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600.000.000	957.758.048	-642.241.952	60%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510.000.000	1.510.000.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	233.487.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	337.672.000.000	97.628.071.571	-240.043.928.429	29%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.881.246.984	18.881.246.984	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	337.672.000.000	78.746.824.587	-258.925.175.413	23%
III	Chi trả nợ gốc	21.100.000.000	21.974.655.976	874.655.976	104%
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		683.526.306.146	683.526.306.146	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.959.152.289.900	4.959.152.289.900	
VI	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước			-	
VII	Chi viện trợ			-	
C	KẾT DƯ NSDP		8.029.220.994	8.029.220.994	
D	BỘI THU NSDP (E-F)	1.400.000.000	21.974.655.976	20.574.655.976	1570%
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	21.100.000.000	21.974.655.976	874.655.976	104%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	21.100.000.000	21.974.655.976	874.655.976	104%
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	19.700.000.000	-	-19.700.000.000	0%
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	19.700.000.000	-	-19.700.000.000	0%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	204.518.000.000	183.936.669.735	-20.581.330.265	90%



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Biểu số 02

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.700.000.000.000	4.819.631.000.000	12.247.779.578.495	11.093.170.930.414	215%	230%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.700.000.000.000	4.819.631.000.000	7.858.186.880.120	6.703.578.232.039	138%	139%
I	Thu nội địa	5.300.000.000.000	4.819.631.000.000	7.305.475.795.407	6.672.626.892.301	138%	138%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	290.000.000.000	290.000.000.000	298.878.585.722	298.878.577.129	103%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	254.000.000.000	254.000.000.000	259.668.520.880	259.668.512.287	102%	102%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.900.000.000	14.900.000.000	18.504.465.042	18.504.465.042	124%	124%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.000.000.000	21.000.000.000	20.553.325.240	20.553.325.240	98%	98%
	- Thuế tài nguyên	100.000.000	100.000.000	152.274.560	152.274.560	152%	152%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	55.000.000.000	55.000.000.000	38.154.604.849	38.154.604.849	69%	69%
	- Thuế giá trị gia tăng	29.700.000.000	29.700.000.000	25.083.285.785	25.083.285.785	84%	84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.800.000.000	14.800.000.000	8.385.665.801	8.385.665.801	57%	57%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.500.000.000	4.500.000.000	1.973.692.377	1.973.692.377	44%	44%
	- Thuế tài nguyên	6.000.000.000	6.000.000.000	2.711.960.886	2.711.960.886	45%	45%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.000.000.000	200.000.000.000	334.453.881.950	334.453.881.950	167%	167%
	- Thuế giá trị gia tăng	90.000.000.000	90.000.000.000	102.459.888.739	102.459.888.739	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000.000.000	110.000.000.000	231.993.072.611	231.993.072.611	211%	211%
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	- Thuế tài nguyên			920.600	920.600		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-		
	- Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	840.000.000.000	840.000.000.000	874.135.704.099	867.406.888.403	104%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	570.000.000.000	570.000.000.000	559.506.136.154	559.506.136.154	98%	98%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.000.000.000	232.000.000.000	273.650.229.648	273.650.229.648	118%	118%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000.000.000	30.000.000.000	29.965.737.068	23.236.921.372	100%	77%
	- Thuế tài nguyên	8.000.000.000	8.000.000.000	11.013.601.229	11.013.601.229	138%	138%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác			-	-		
5	Lệ phí trước bạ	330.000.000.000	330.000.000.000	373.418.252.213	373.418.252.213	113%	113%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.800.000.000	16.800.000.000	19.299.694.922	19.299.694.922	115%	115%
8	Thuế thu nhập cá nhân	245.000.000.000	245.000.000.000	338.401.457.237	338.401.457.237	138%	138%
9	Thuế bảo vệ môi trường	614.600.000.000	228.631.000.000	798.218.039.153	296.937.110.608	130%	130%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	385.969.000.000		501.280.928.545	-	130%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	228.631.000.000	228.631.000.000	296.937.110.608	296.937.110.608	130%	130%
10	Phí, lệ phí	97.400.000.000	58.000.000.000	105.105.076.284	63.889.840.577	108%	110%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	39.400.000.000		41.873.003.807	657.768.100	106%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	58.000.000.000	58.000.000.000	63.232.072.477	63.232.072.477	109%	109%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.500.000.000	1.500.000.000	2.786.576.311	2.786.576.311	186%	186%
11	Tiền sử dụng đất	2.220.000.000.000	2.220.000.000.000	3.641.861.660.993	3.641.861.660.993	164%	164%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	2.220.000.000.000	2.220.000.000.000	3.641.861.660.993	3.641.861.660.993	164%	164%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	138.000.000.000	138.000.000.000	143.155.919.283	143.155.919.283	104%	104%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	700.000.000	700.000.000	1.027.982.082	1.027.982.082	147%	147%
14	Thu khác ngân sách	150.000.000.000	95.000.000.000	193.029.135.557	109.866.102.392	129%	116%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000	3.061.330.142	2.600.448.742	612%	520%
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000.000.000	60.000.000.000	74.240.967.523	74.240.967.523	124%	124%
	Trong đó: Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			18.575.916.000	18.575.916.000		
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	8.000.000.000	8.000.000.000	33.342.265.212	33.342.265.212	417%	417%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	34.000.000.000	34.000.000.000	35.691.238.186	35.691.238.186	105%	105%
II	Thu từ dầu thô			-			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	400.000.000.000		521.759.744.975		130%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1	Thuế xuất khẩu	5.000.000.000		4.926.753.649	-	99%	
2	Thuế nhập khẩu	30.000.000.000		51.280.152.845	-	171%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.417.000	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	365.000.000.000		464.548.204.561	-	127%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			475.994.555			
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			128.269.260			
8	Thu khác			398.953.105	-		
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	30.951.339.738	30.951.339.738		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			5.137.273.392	5.137.273.392		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			25.814.066.346	25.814.066.346		
3	Thu học phí						
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	THU VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			43.633.074.408	43.633.074.408		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.345.959.623.967	4.345.959.623.967		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.047.974.000.000	19.618.885.658.156	150%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.689.202.000.000	13.856.604.334.563	109%
I	Chi đầu tư phát triển	4.156.997.000.000	5.906.548.659.855	142%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.156.997.000.000	5.898.548.659.855	142%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.136.000.000	490.741.566.046	173%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.278.000.000	21.599.330.000	210%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	8.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	8.295.608.000.000	7.947.587.916.660	96%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.654.596.000.000	3.493.113.294.109	96%
2	Chi khoa học và công nghệ	26.776.000.000	26.155.544.679	98%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600.000.000	957.758.048	60%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510.000.000	1.510.000.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	233.487.000.000		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	-	18.881.246.984	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		49.350.000	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		18.831.896.984	
C	CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	337.672.000.000	78.746.824.587	23%
1	Vốn ngoài nước	23.280.000.000	8.985.026.636	39%
2	Một số chương trình mục tiêu	18.081.000.000	22.597.632.000	125%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	296.311.000.000	47.164.165.951	16%
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		683.526.306.146	
E	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC			
F	CHI VIỆN TRỢ			
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.959.152.289.900	
H	CHI TRẢ NỢ GỐC	21.100.000.000	21.974.655.976	104%



Biểu số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.314.874.000.000	15.566.731.321.593	4.251.857.321.593	138%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.863.021.000.000	3.863.021.000.000	-	100%
B	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	391.821.498.314	391.821.498.314	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.430.753.000.000	7.291.525.132.108	-139.227.867.892	98%
I	Chi đầu tư phát triển	3.757.997.000.000	4.692.759.917.430	934.762.917.430	125%
I	Chi đầu tư cho các dự án	3.757.997.000.000	4.687.759.917.430	929.762.917.430	125%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	155.136.000.000	98.494.962.694	-56.641.037.306	63%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.278.000.000	21.599.330.000	11.321.330.000	210%
-	Chi quốc phòng	41.806.000.000	66.373.428.000	24.567.428.000	159%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.817.000.000	42.855.251.000	12.038.251.000	139%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	119.063.000.000	29.471.281.768	-89.591.718.232	25%
-	Chi văn hóa thông tin	263.015.000.000	260.297.801.000	-2.717.199.000	99%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.561.000.000	6.120.403.435	559.403.435	110%
-	Chi thể dục thể thao	120.618.000.000	119.198.341.100	-1.419.658.900	99%
-	Chi bảo vệ môi trường	8.520.000.000	11.371.669.050	2.851.669.050	133%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.872.668.000.000	3.800.144.255.583	927.476.255.583	132%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	104.801.626.000	150.390.733.100	45.589.107.100	144%
-	Chi bảo đảm xã hội	25.713.374.000	81.442.460.700	55.729.086.700	317%
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		5.000.000.000		
II	Chi thường xuyên	3.211.057.000.000	2.522.199.613.859	-688.857.386.141	79%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	694.945.000.000	555.840.640.717	-139.104.359.283	80%
-	Chi khoa học và công nghệ	23.382.000.000	23.156.454.679	-225.545.321	99%
-	Chi quốc phòng	32.559.000.000	48.682.306.000	16.123.306.000	150%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.231.000.000	40.883.353.900	18.652.353.900	184%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	860.168.000.000	877.436.080.596	17.268.080.596	102%
-	Chi văn hóa thông tin	33.170.000.000	32.369.048.000	-800.952.000	98%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.257.000.000	27.196.940.987	-60.059.013	100%
-	Chi thể dục thể thao	32.568.000.000	39.536.300.000	6.968.300.000	121%
-	Chi bảo vệ môi trường	48.758.000.000	10.920.156.300	-37.837.843.700	22%
-	Chi các hoạt động kinh tế	963.200.000.000	422.579.878.525	-540.620.121.475	44%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	398.962.000.000	349.787.563.784	-49.174.436.216	88%
-	Chi bảo đảm xã hội	53.363.000.000	76.568.829.857	23.205.829.857	143%
-	Chi thường xuyên khác	20.494.000.000	17.242.060.514	-3.251.939.486	84%
III	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		4.691.470.184	4.691.470.184	
IV	Chi mục tiêu từ ngân sách Trung ương	337.672.000.000	69.406.372.587	-268.265.627.413	21%
V	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				
VI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600.000.000	957.758.048	-642.241.952	60%
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510.000.000	1.510.000.000	-	100%
VIII	Dự phòng ngân sách	120.917.000.000	-		
IX	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
X	Chi viện trợ		3.334.895.451.149	3.334.895.451.149	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		663.493.584.046	663.493.584.046	
E	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	21.100.000.000	21.974.655.976	874.655.976	104%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D+E+F)	13.047.974.000.000	7.451.853.000.000	5.596.121.000.000	19.618.885.658.156	11.311.888.823.279	8.306.996.834.877	150%	152%	148%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.689.202.000.000	7.093.081.000.000	5.596.121.000.000	13.856.604.334.563	7.217.427.289.337	6.639.177.045.226	109%	102%	119%
I	Chi đầu tư phát triển	4.156.997.000.000	3.757.997.000.000	399.000.000.000	5.906.548.659.855	4.692.759.917.430	1.213.788.742.425	142%	125%	304%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.156.997.000.000	3.757.997.000.000	399.000.000.000	5.898.548.659.855	4.687.759.917.430	1.210.788.742.425	142%	125%	303%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.136.000.000	155.136.000.000	129.000.000.000	490.741.566.046	98.494.962.694	392.246.603.352	173%	63%	304%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.278.000.000	10.278.000.000	-	21.599.330.000	21.599.330.000		210%	210%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				8.000.000.000	5.000.000.000	3.000.000.000			
II	Chi thường xuyên	8.295.608.000.000	3.211.057.000.000	5.084.551.000.000	7.947.587.916.660	2.522.199.613.859	5.425.388.302.801	96%	79%	107%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.654.596.000.000	694.945.000.000	2.959.651.000.000	3.493.113.294.109	555.840.640.717	2.937.272.653.392	96%	80%	99%
2	Chi khoa học và công nghệ	26.776.000.000	23.382.000.000	3.394.000.000	26.155.544.679	23.156.454.679	2.999.090.000	98%	99%	88%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600.000.000	1.600.000.000		957.758.048	957.758.048		60%	60%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510.000.000	1.510.000.000		1.510.000.000	1.510.000.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	233.487.000.000	120.917.000.000	112.570.000.000				0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VII	Chi viện trợ									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		-	-	18.881.246.984	4.691.470.184	14.189.776.800			
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		-	-	49.350.000	-	49.350.000			
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		-	-	18.831.896.984	4.691.470.184	14.140.426.800			
C	CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	337.672.000.000	337.672.000.000	-	78.746.824.587	69.406.372.587	9.340.452.000	23%	21%	
1	Vốn chuẩn bị động viên									
2	Vốn ngoài nước	23.280.000.000	23.280.000.000		8.985.026.636	8.985.026.636	-	39%	39%	
3	Một số chương trình mục tiêu	18.081.000.000	18.081.000.000		22.597.632.000	19.657.180.000	2.940.452.000	125%	109%	
4	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	296.311.000.000	296.311.000.000		47.164.165.951	40.764.165.951	6.400.000.000	16%	14%	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				683.526.306.146	663.493.584.046	20.032.722.100			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.959.152.289.900	3.334.895.451.149	1.624.256.838.751			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	21.100.000.000	21.100.000.000		21.974.655.976	21.974.655.976		104%	104%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Đơn vị: Đồng			
		Chi CTMTQG						Chi CTMTQG		Chi CTMTQG						So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1-2-3-4-5+6	2	3	4	5	6	7	8	9-10-11-12-13-14-17	10	11	12	13	14-15-16	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	7.635.952.314.190	5.987.172.314.190	1.527.863.000.000	1.600.000.000	1.510.000.000	-	-	-	11.018.242.081.571	4.696.688.571.430	2.587.677.332.446	957.758.048	1.510.000.000	4.691.470.184	843.470.184	3.848.000.000	3.334.895.451.149	144%	78%	169%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.515.035.314.190	5.987.172.314.190	1.527.863.000.000	-	-	-	-	-	7.289.057.374.060	4.696.688.571.430	2.587.677.332.446	-	-	4.691.470.184	843.470.184	3.848.000.000	-	97%	78%	169%
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	468.584.037.200	7.362.037.200	461.222.000.000	-	-	-	-	-	468.672.389.979	7.327.164.000	461.345.225.979	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
2	Sở Y tế	374.718.692.806	3.519.692.806	371.199.000.000	-	-	-	-	-	383.299.181.972	3.305.923.168	379.993.258.804	-	-	-	-	-	-	102%	94%	102%
3	Đài phát thanh truyền hình	28.055.000.000	3.461.000.000	24.594.000.000	-	-	-	-	-	30.848.079.422	3.460.138.435	27.387.940.987	-	-	-	-	-	-	110%	100%	111%
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	197.214.810.000	119.409.810.000	77.805.000.000	-	-	-	-	-	205.175.975.000	117.305.227.000	87.870.748.000	-	-	-	-	-	-	104%	98%	113%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	730.668.486.000	642.592.486.000	88.076.000.000	-	-	-	-	-	566.378.188.018	471.513.578.750	90.813.139.084	-	-	4.051.470.184	843.470.184	3.208.000.000	-	78%	73%	103%
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	50.389.028.000	5.932.028.000	44.457.000.000	-	-	-	-	-	92.438.669.857	5.932.028.000	86.116.641.857	-	-	390.000.000	-	390.000.000	-	183%	100%	194%
7	Sở Giao thông vận tải	129.175.245.000	96.453.245.000	32.722.000.000	-	-	-	-	-	161.014.571.941	95.056.118.000	65.958.453.941	-	-	-	-	-	-	125%	99%	202%
8	Sở Công thương	13.755.000.000	-	13.755.000.000	-	-	-	-	-	12.724.929.100	-	12.724.929.100	-	-	-	-	-	-	93%	-	93%
9	Sở Xây dựng	16.133.626.000	6.886.626.000	9.247.000.000	-	-	-	-	-	21.698.231.700	3.386.626.000	18.311.605.700	-	-	-	-	-	-	134%	49%	198%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	30.879.000.000	650.000.000	30.229.000.000	-	-	-	-	-	31.366.454.679	650.000.000	30.716.454.679	-	-	-	-	-	-	102%	100%	102%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	113.979.450.537	77.175.450.537	36.804.000.000	-	-	-	-	-	42.968.553.131	4.595.264.831	38.373.288.300	-	-	-	-	-	-	38%	6%	104%
12	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	37.034.000.000	-	37.034.000.000	-	-	-	-	-	44.740.250.000	-	44.740.250.000	-	-	-	-	-	-	121%	-	121%
13	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	8.268.000.000	-	8.268.000.000	-	-	-	-	-	8.807.460.000	-	8.807.460.000	-	-	-	-	-	-	107%	-	107%
14	Văn phòng UBND tỉnh	23.936.000.000	1.856.000.000	22.080.000.000	-	-	-	-	-	22.974.516.248	1.855.232.900	21.119.283.348	-	-	-	-	-	-	96%	100%	96%
15	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	13.734.000.000	-	13.734.000.000	-	-	-	-	-	16.916.507.989	-	16.916.507.989	-	-	-	-	-	-	123%	-	123%
16	Thanh tra tỉnh	8.610.000.000	-	8.610.000.000	-	-	-	-	-	11.468.697.574	-	11.468.697.574	-	-	-	-	-	-	133%	-	133%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.644.293.560	13.501.293.560	9.143.000.000	-	-	-	-	-	10.341.759.560	801.293.560	9.540.466.000	-	-	-	-	-	-	46%	6%	109%
18	Sở Nội vụ	27.342.000.000	-	27.342.000.000	-	-	-	-	-	38.079.906.075	-	38.079.906.075	-	-	-	-	-	-	139%	-	139%
19	Sở Tư pháp	9.896.000.000	-	9.896.000.000	-	-	-	-	-	9.584.323.234	-	9.584.323.234	-	-	-	-	-	-	107%	-	107%
20	Sở Tài chính	12.515.000.000	-	12.515.000.000	-	-	-	-	-	13.576.411.968	-	13.576.411.968	-	-	-	-	-	-	108%	-	108%
21	Sở Thông tin và Truyền thông	31.125.000.000	21.300.000.000	9.825.000.000	-	-	-	-	-	33.421.652.000	21.299.330.000	12.122.322.000	-	-	-	-	-	-	107%	100%	127%
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp	15.238.000.000	7.430.000.000	7.808.000.000	-	-	-	-	-	18.272.777.000	7.430.000.000	10.842.777.000	-	-	-	-	-	-	120%	100%	139%
23	Văn phòng Tỉnh ủy	93.376.000.000	370.000.000	93.006.000.000	-	-	-	-	-	93.460.098.360	370.000.000	93.090.098.360	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%
24	Trường Chính trị Trường Chinh	11.957.000.000	-	11.957.000.000	-	-	-	-	-	12.237.660.000	-	12.237.660.000	-	-	-	-	-	-	102%	-	102%
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.568.000.000	-	6.568.000.000	-	-	-	-	-	7.234.000.000	-	6.984.000.000	-	-	250.000.000	-	250.000.000	-	110%	-	106%
26	Ban chấp hành Đoàn tỉnh	6.127.000.000	-	6.127.000.000	-	-	-	-	-	6.288.000.000	-	6.288.000.000	-	-	-	-	-	-	103%	-	103%
27	Hội liên hiệp phụ nữ	15.984.000.000	10.675.000.000	5.309.000.000	-	-	-	-	-	17.385.574.000	10.674.574.000	6.711.000.000	-	-	-	-	-	-	109%	100%	126%
28	Hội Nông dân	5.249.000.000	-	5.249.000.000	-	-	-	-	-	5.243.000.000	-	5.243.000.000	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%
29	Hội cựu chiến binh	2.569.000.000	-	2.569.000.000	-	-	-	-	-	2.706.000.000	-	2.706.000.000	-	-	-	-	-	-	105%	-	105%
30	Liên minh Hợp tác xã	1.705.000.000	-	1.705.000.000	-	-	-	-	-	1.705.000.000	-	1.705.000.000	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%
31	Hội người mù	1.146.000.000	-	1.146.000.000	-	-	-	-	-	1.236.000.000	-	1.236.000.000	-	-	-	-	-	-	108%	-	108%
32	Hội Đồng ý	419.000.000	-	419.000.000	-	-	-	-	-	419.000.000	-	419.000.000	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%
33	Hội Văn học nghệ thuật	1.176.000.000	-	1.176.000.000	-	-	-	-	-	1.636.000.000	-	1.636.000.000	-	-	-	-	-	-	139%	-	139%
34	Hội chữ thập đỏ	1.661.000.000	-	1.661.000.000	-	-	-	-	-	1.901.000.000	-	1.901.000.000	-	-	-	-	-	-	114%	-	114%
35	Hội nhà báo	421.000.000	-	421.000.000	-	-	-	-	-	501.000.000	-	501.000.000	-	-	-	-	-	-	119%	-	119%
36	Hội làm vườn	161.000.000	-	161.000.000	-	-	-	-	-	161.000.000	-	161.000.000	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%
37	Công an tỉnh	63.251.212.000	44.624.212.000	18.627.000.000	-	-	-	-	-	96.995.604.900	42.855.251.000	54.140.353.900	-	-	-	-	-	-	153%	96%	291%
38	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	69.608.812.000	55.261.812.000	14.347.000.000	-	-	-	-	-	120.102.238.000	55.261.812.000	64.840.426.000	-	-	-	-	-	-	173%	100%	452%
39	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	13.072.000.000	11.112.000.000	1.960.000.000	-	-	-	-	-	15.320.496.000	11.111.616.000	4.208.880.000	-	-	-	-	-	-	117%	100%	215%
40	Các đơn vị có vốn nhà nước năm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	45.476.000.000	45.476.000.000	-	-	-	-	-	-	39.157.642.200	39.157.642.200	-	-	-	-	-	-	-	86%	86%	-
41	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-	-	-	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
42	Các đơn vị khác	4.056.147.515.087	4.056.147.515.087	-	-	-	-	-	-	3.037.363.645.586	3.037.363.645.586	-	-	-	-	-	-	-	75%	75%	-
43	Lệnh chi tiền	745.676.106.000	745.676.106.000	-	-	-	-	-	-	1.572.934.928.567	745.676.106.000	827.258.822.567	-	-	-	-	-	-	211%	100%	-
44	Lệnh chi tiền khác	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-	-	-	1.600.000.000	-	-	-	-	957.758.048	-	-	957.758.048	-	-	-	-	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	1.510.000.000	-	-	-	1.510.000.000	-	-	-	1.510.000.000	-	-	-	-	-	-	-
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	120.917.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-	-	-	-	391.821.498.314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	3.334.895.451.149	-	-	-	-	-	-	-	3.334.895.451.149	-	-	-



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Chi đầu tư phát triển			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn CCTL	Tổng số	Trong đó		
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	
A	B	$1 = 2 + 3 + 4 + 5$	2	3	4	5	$6 = 7 + 10 + 13 + 16 + 17 + 18$	7	8	9
	TỔNG SỐ	5.596.121.000.000	399.000.000.000	5.084.551.000.000	112.570.000.000	0	8.306.996.834.877	1.213.788.742.425	392.246.603.352	
1	Thành phố Nam Định	711.429.000.000	3.500.000.000	693.729.000.000	14.200.000.000		1.122.219.919.777	123.305.438.000	16.567.947.000	
2	Huyện Mỹ Lộc	228.792.000.000	21.000.000.000	203.172.000.000	4.620.000.000		430.109.125.487	36.109.910.800	13.860.385.000	
3	Huyện Nam Trực	530.207.000.000	14.000.000.000	505.577.000.000	10.630.000.000		664.443.528.469	49.158.777.300	12.673.236.500	
4	Huyện Trực Ninh	527.734.000.000	28.000.000.000	489.124.000.000	10.610.000.000		773.043.924.736	108.202.972.093	42.896.664.800	
5	Huyện Hải Hậu	794.668.000.000	56.000.000.000	722.648.000.000	16.020.000.000		1.167.518.390.642	182.639.373.587	67.772.848.027	
6	Huyện Giao Thủy	572.242.000.000	70.000.000.000	490.702.000.000	11.540.000.000		1.076.274.148.354	303.846.352.011	91.880.377.000	
7	Huyện Xuân Trường	587.559.000.000	122.500.000.000	453.169.000.000	11.890.000.000		775.026.337.626	111.488.845.610	65.068.168.700	
8	Huyện Nghĩa Hưng	563.122.000.000	42.000.000.000	509.782.000.000	11.340.000.000		752.425.910.221	95.903.518.500	23.912.634.000	
9	Huyện Ý Yên	701.033.000.000	35.000.000.000	651.933.000.000	14.100.000.000		927.861.045.630	110.954.161.624	32.014.194.125	
10	Huyện Vụ Bản	379.335.000.000	7.000.000.000	364.715.000.000	7.620.000.000		618.074.503.935	92.179.392.900	25.600.148.200	

Đơn vị: Đồng

TT	Tên đơn vị	Quyết toán									So sánh (%)		
		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi cho vay	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	10=11+12	11	12	13= 14+15	14	15	16	17	18	18= 6/1	19= 7/2	20=10/3
	TỔNG SỐ	5.434.728.754.801	2.937.272.653.392	2.999.090.000	14.189.776.800	5.983.651.800	8.206.125.000	1.624.256.838.751	20.032.722.100	0	148%	304%	107%
1	Thành phố Nam Định	630.098.861.567	281.861.762.470	453.000.000	150.000.000		150.000.000	365.249.224.210	3.416.396.000		158%	3523%	91%
2	Huyện Mỹ Lộc	221.623.443.342	107.169.938.913	51.000.000	1.986.358.000	1.646.358.000	340.000.000	170.389.413.345			188%	172%	109%
3	Huyện Nam Trực	543.229.844.230	323.051.323.300	349.000.000	970.000.000		970.000.000	71.044.737.939	40.169.000		125%	351%	107%
4	Huyện Trực Ninh	524.254.791.268	303.179.711.448	321.000.000	898.775.000		898.775.000	139.637.866.375	49.520.000		146%	386%	107%
5	Huyện Hải Hậu	813.280.380.349	419.368.060.515	444.600.000	1.719.000.000		1.719.000.000	169.790.676.706	88.960.000		147%	326%	113%
6	Huyện Giao Thủy	562.998.587.327	302.433.955.599	339.600.000	550.000.000		550.000.000	208.629.531.216	249.677.800		188%	434%	115%
7	Huyện Xuân Trường	482.022.745.220	276.550.353.582	278.450.000	690.000.000		690.000.000	174.711.965.396	6.112.781.400		132%	91%	106%
8	Huyện Nghĩa Hưng	554.540.627.847	309.832.183.460	306.850.000	739.350.000		739.350.000	98.195.773.874	3.046.640.000		134%	228%	109%
9	Huyện Ý Yên	709.725.673.953	402.868.189.267	320.240.000	3.472.906.000	2.318.906.000	1.154.000.000	96.829.338.153	6.878.965.900		132%	317%	109%
10	Huyện Vụ Bản	392.953.799.698	210.957.174.838	135.350.000	3.013.387.800	2.018.387.800	995.000.000	129.778.311.537	149.612.000		163%	1317%	108%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sách (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
							Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8			9	10	11	
	TỔNG SỐ	3.863.021.000.000	3.863.021.000.000		4.254.842.498.314	3.863.021.000.000	391.821.498.314		391.821.498.314	66.846.633.000	317.564.865.314	7.410.000.000	110%	100%	
1	Thành phố Nam Định	122.049.000.000	122.049.000.000		167.753.244.438	122.049.000.000	45.704.244.438		45.704.244.438	-	45.554.244.438	150.000.000	137%	100%	
2	Huyện Mỹ Lộc	172.422.000.000	172.422.000.000		183.918.059.226	172.422.000.000	11.496.059.226		11.496.059.226	4.000.000.000	7.156.059.226	340.000.000	107%	100%	
3	Huyện Nam Trực	425.037.000.000	425.037.000.000		491.146.254.000	425.037.000.000	66.109.254.000		66.109.254.000	38.017.633.000	27.121.621.000	970.000.000	116%	100%	
4	Huyện Trực Ninh	430.074.000.000	430.074.000.000		463.541.489.879	430.074.000.000	33.467.489.879		33.467.489.879	9.829.000.000	22.738.489.879	900.000.000	108%	100%	
5	Huyện Hải Hậu	615.348.000.000	615.348.000.000		677.060.513.980	615.348.000.000	61.712.513.980		61.712.513.980		60.322.513.980	1.390.000.000	110%	100%	
6	Huyện Giao Thủy	412.882.000.000	412.882.000.000		455.433.472.460	412.882.000.000	42.551.472.460		42.551.472.460	-	42.001.472.460	550.000.000	110%	100%	
7	Huyện Xuân Trường	378.259.000.000	378.259.000.000		400.512.334.115	378.259.000.000	22.253.334.115		22.253.334.115	2.000.000.000	19.563.334.115	690.000.000	106%	100%	
8	Huyện Nghĩa Hưng	436.212.000.000	436.212.000.000		468.436.656.455	436.212.000.000	32.224.656.455		32.224.656.455	3.000.000.000	28.534.656.455	690.000.000	107%	100%	
9	Huyện Ý Yên	560.663.000.000	560.663.000.000		610.655.459.966	560.663.000.000	49.992.459.966		49.992.459.966	4.000.000.000	45.162.459.966	830.000.000	109%	100%	
10	Huyện Vụ Bản	310.075.000.000	310.075.000.000		336.385.013.795	310.075.000.000	26.310.013.795		26.310.013.795	6.000.000.000	19.410.013.795	900.000.000	108%	100%	



Biểu số 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Bổ sung trong năm			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
		Tổng số	Trong đó			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1-2+3	2	3	5-6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11
	TỔNG SỐ	11.258.000.000	-	11.258.000.000	18.881.246.984	6.827.121.984	12.054.125.000	18.831.896.984	6.827.121.984	6.827.121.984	
I	Ngân sách cấp tỉnh	3.848.000.000	-	3.848.000.000	4.691.470.184	843.470.184	3.848.000.000	4.691.470.184	843.470.184	843.470.184	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.208.000.000		3.208.000.000	4.051.470.184	843.470.184	3.208.000.000	4.051.470.184	843.470.184	843.470.184	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	390.000.000		390.000.000	390.000.000	-	390.000.000	390.000.000			
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	250.000.000		250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000			
II	Ngân sách huyện	7.410.000.000	-	7.410.000.000	14.189.776.800	5.983.651.800	8.206.125.000	14.140.426.800	5.983.651.800	5.983.651.800	
1	Thành phố Nam Định	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	-	
2	Huyện Mỹ Lộc	340.000.000		340.000.000	1.986.358.000	1.646.358.000	340.000.000	1.986.358.000	1.646.358.000	1.646.358.000	
3	Huyện Nam Trực	970.000.000		970.000.000	970.000.000	-	970.000.000	970.000.000	-	-	
4	Huyện Trực Ninh	900.000.000		900.000.000	898.775.000	-	898.775.000	898.775.000	-	-	
5	Huyện Hải Hậu	1.390.000.000		1.390.000.000	1.719.000.000	-	1.719.000.000	1.719.000.000	-	-	
6	Huyện Giao Thủy	550.000.000		550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-	-	
7	Huyện Xuân Trường	690.000.000		690.000.000	690.000.000	-	690.000.000	690.000.000	-	-	
8	Huyện Nghĩa Hưng	690.000.000		690.000.000	739.350.000	-	739.350.000	690.000.000	-	-	
9	Huyện Ý Yên	830.000.000		830.000.000	3.472.906.000	2.318.906.000	1.154.000.000	3.472.906.000	2.318.906.000	2.318.906.000	
10	Huyện Vụ Bản	900.000.000		900.000.000	3.013.387.800	2.018.387.800	995.000.000	3.013.387.800	2.018.387.800	2.018.387.800	

Đơn vị: Đồng

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					So sánh (%)		
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17=18+19	18	19	20=5/1	21=6/2	22=7/3
	TỔNG SỐ	12.004.775.000	12.004.775.000	-	49.350.000	-	49.350.000	49.350.000	-	168%		107%
I	Ngân sách cấp tỉnh	3.848.000.000	3.848.000.000	-	-	-	-	-	-	122%		100%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.208.000.000	3.208.000.000			-		-		126%		100%
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	390.000.000	390.000.000			-		-		100%		100%
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	250.000.000	250.000.000			-		-		100%		100%
II	Ngân sách huyện	8.156.775.000	8.156.775.000	-	49.350.000	-	49.350.000	49.350.000		191%		111%
1	Thành phố Nam Định	150.000.000	150.000.000			-		-		100%		100%
2	Huyện Mỹ Lộc	340.000.000	340.000.000			-		-		584%		100%
3	Huyện Nam Trực	970.000.000	970.000.000			-		-		100%		100%
4	Huyện Trực Ninh	898.775.000	898.775.000			-		-		100%		100%
5	Huyện Hải Hậu	1.719.000.000	1.719.000.000			-		-		124%		124%
6	Huyện Giao Thủy	550.000.000	550.000.000			-		-		100%		100%
7	Huyện Xuân Trường	690.000.000	690.000.000			-		-		100%		100%
8	Huyện Nghĩa Hưng	690.000.000	690.000.000		49.350.000		49.350.000	49.350.000		107%		107%
9	Huyện Ý Yên	1.154.000.000	1.154.000.000			-		-		418%		139%
10	Huyện Vụ Bản	995.000.000	995.000.000			-		-		335%		111%